FireAnt

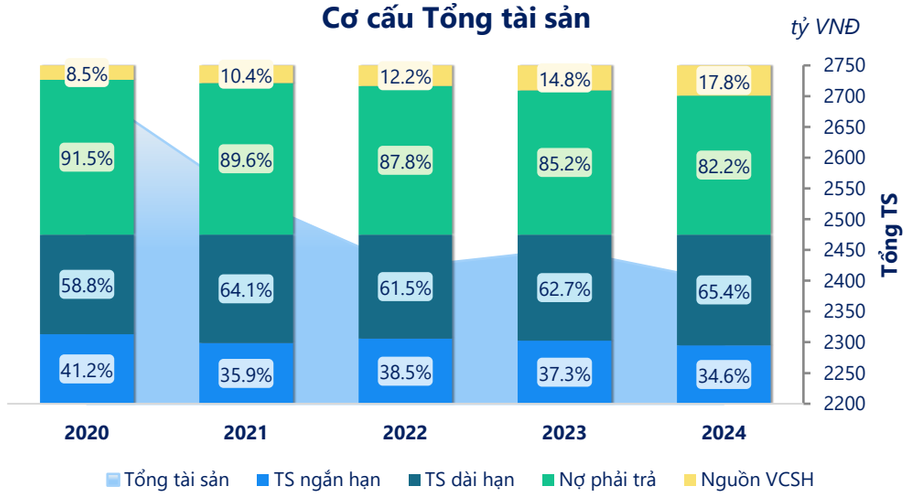
CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	422
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,092
P/E	18.0
EPS	1,010

	YTD	1T	3T	6T
HPI		40.0%	22.1%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

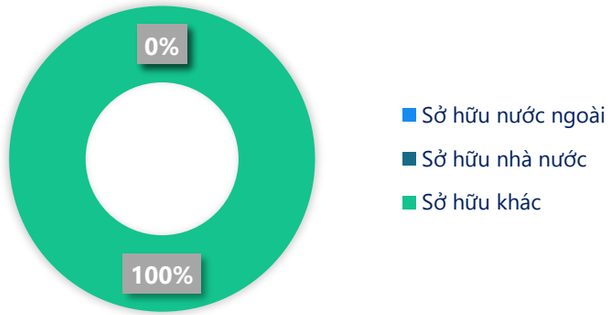
Cơ cấu Tổng tài sản



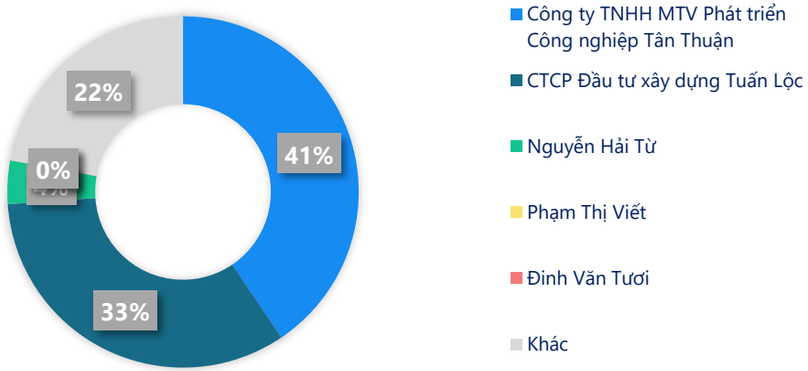
Tổng tài sản của **HPI** năm 2024 đạt **2,398** tỷ đồng, giảm **2.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

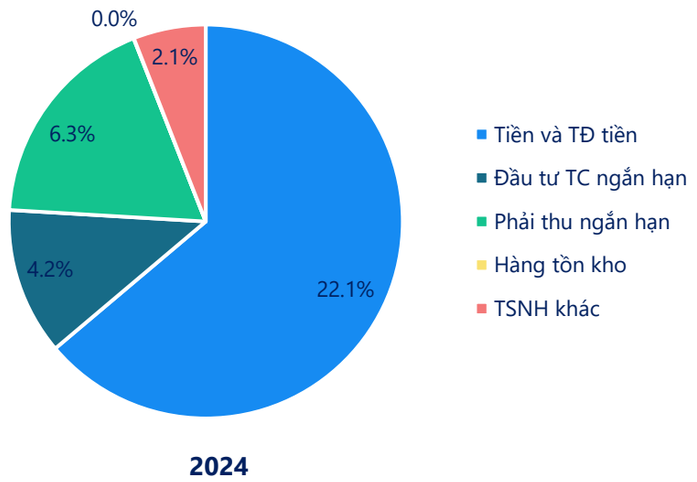


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

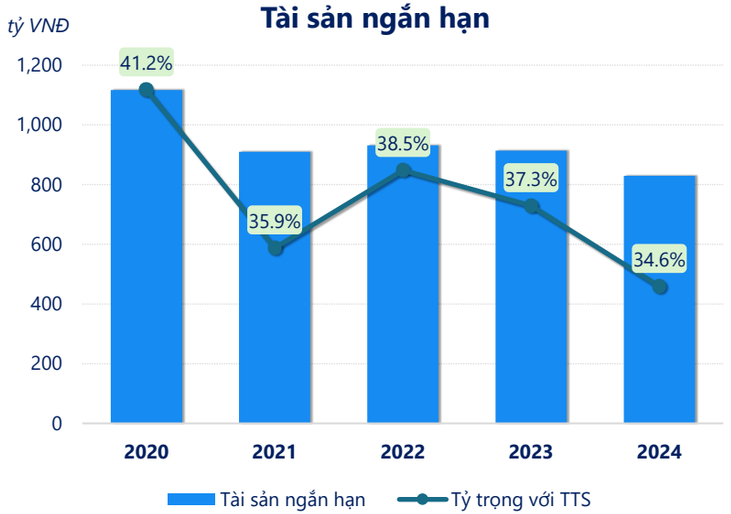
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận** sở hữu **40.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư xây dựng Tuấn Lộc nắm giữ 33.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hải Từ nắm giữ 4.00%.

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

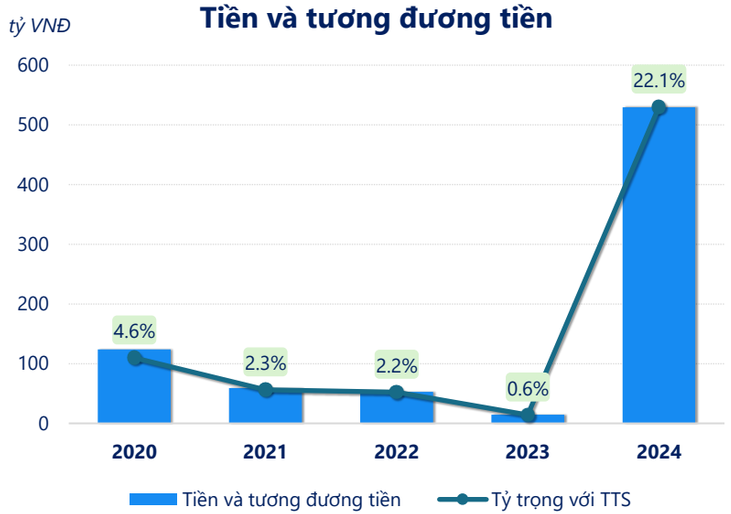
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



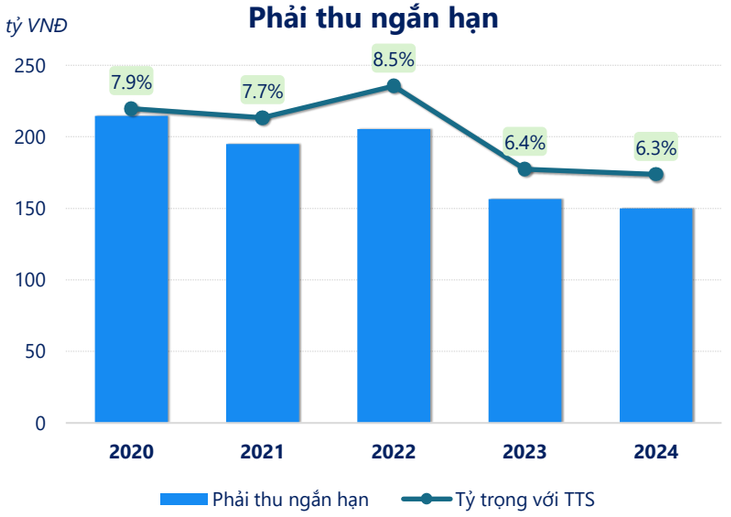
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HPI năm 2024 giảm **9.24%** so với năm trước, đạt **829.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

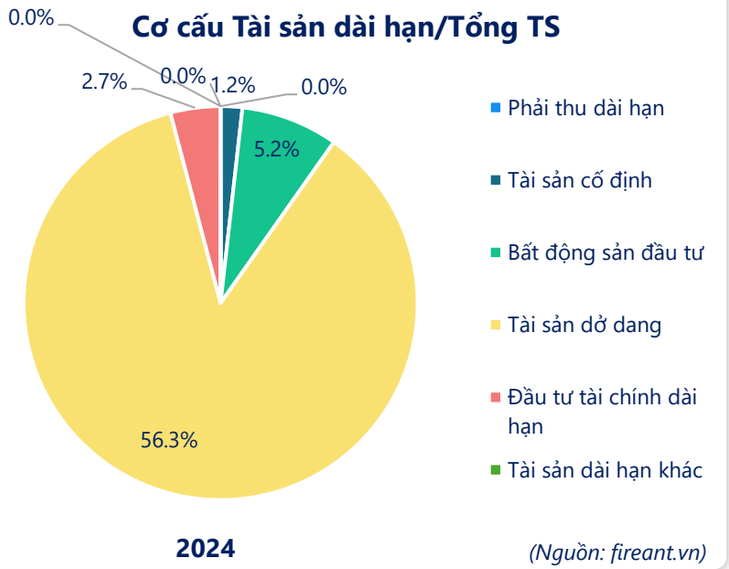


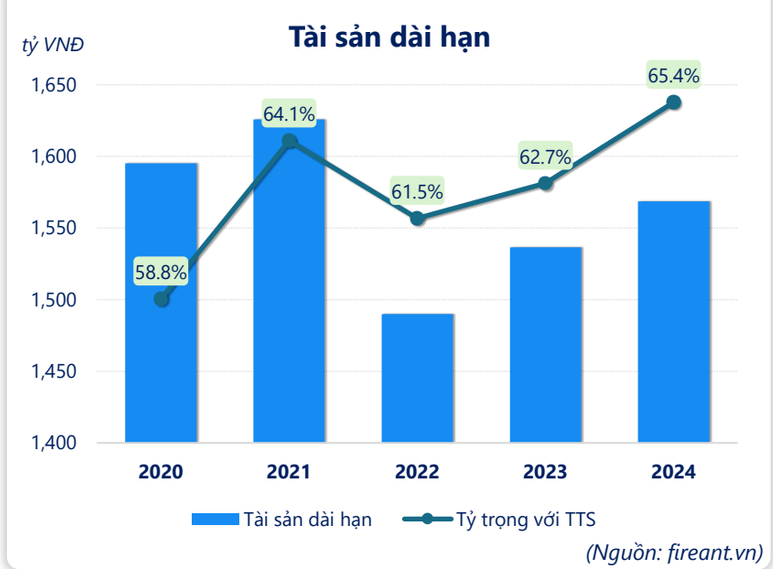
Hàng tồn kho

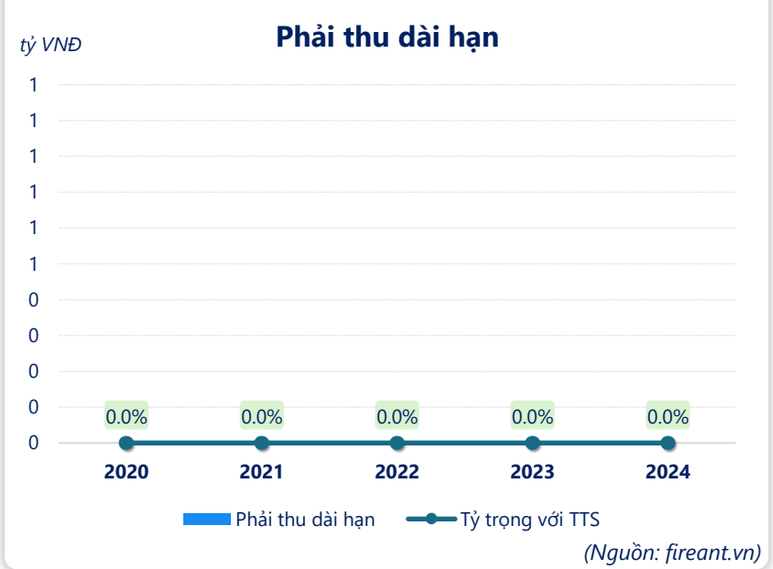


Powered by Infographic

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

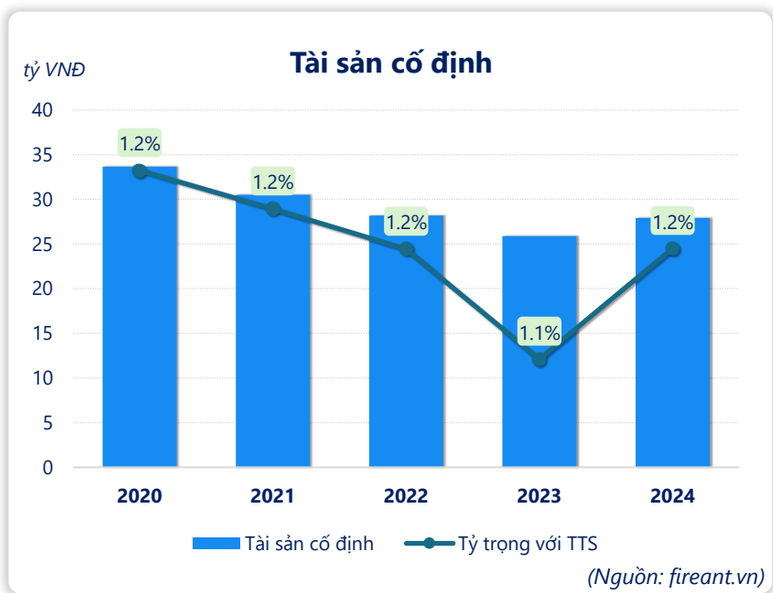


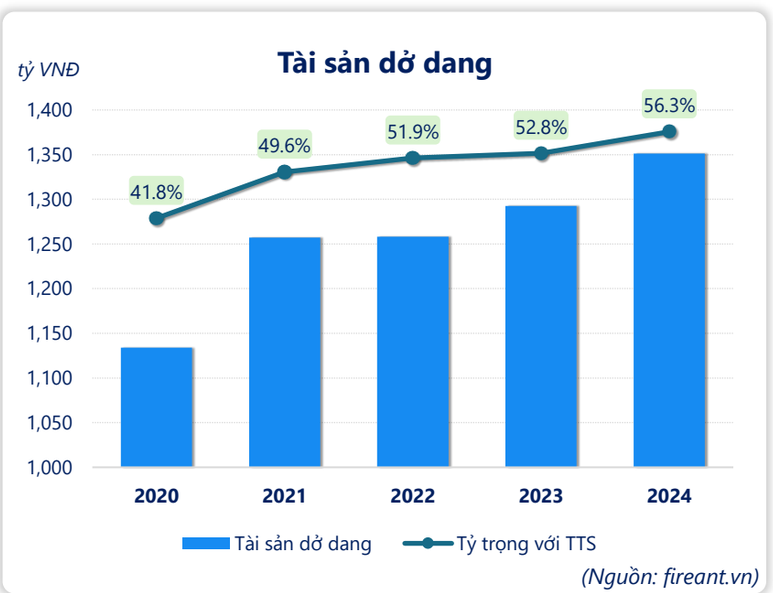




Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.08%** so với năm trước và đạt **1,569** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **65.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **56.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.22%.

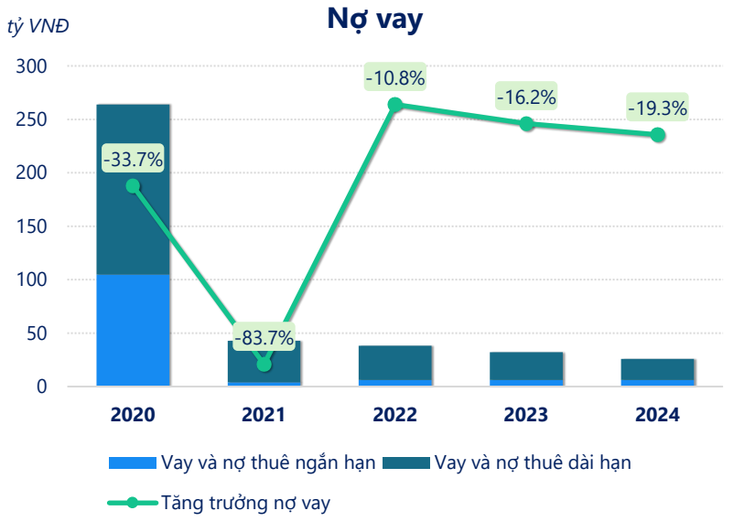
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



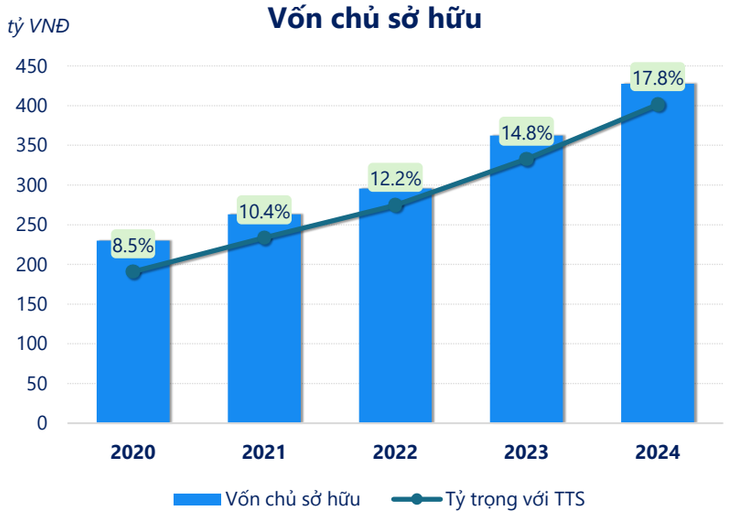


CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

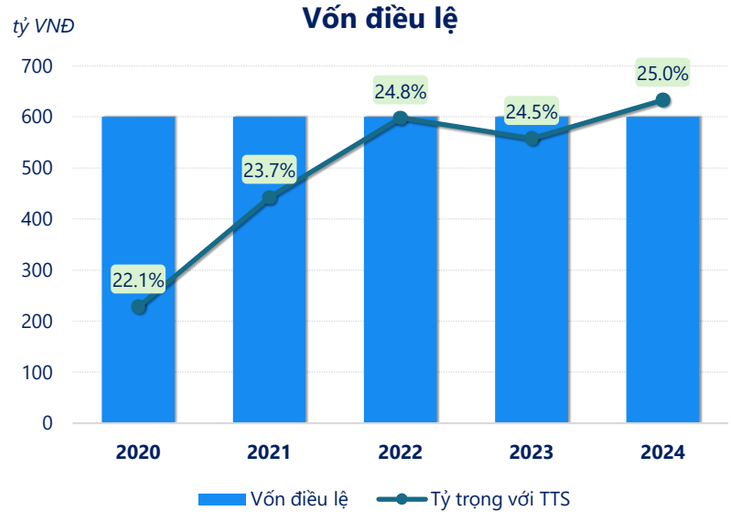
Nợ vay



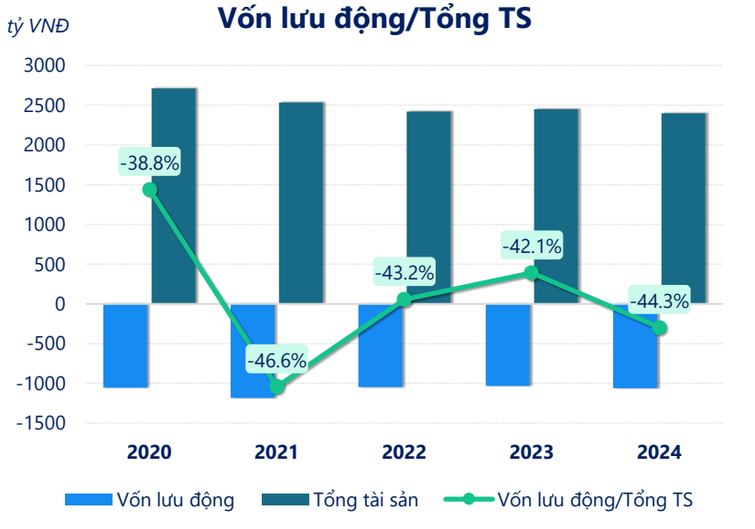
Vốn chủ sở hữu



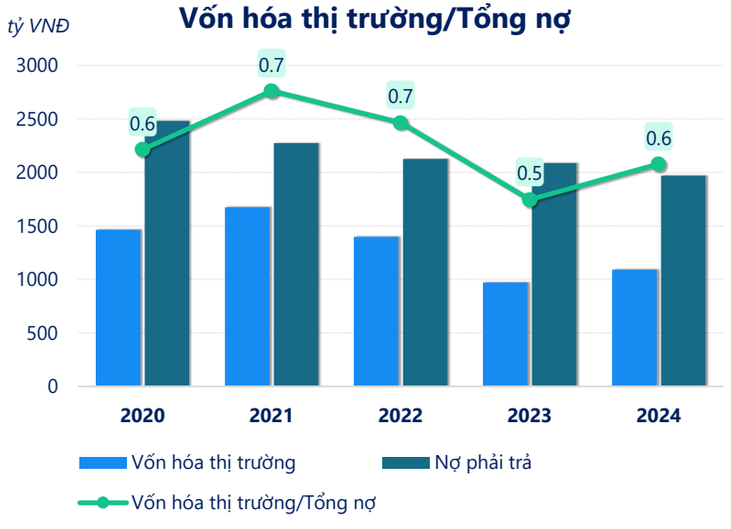
Vốn điều lệ



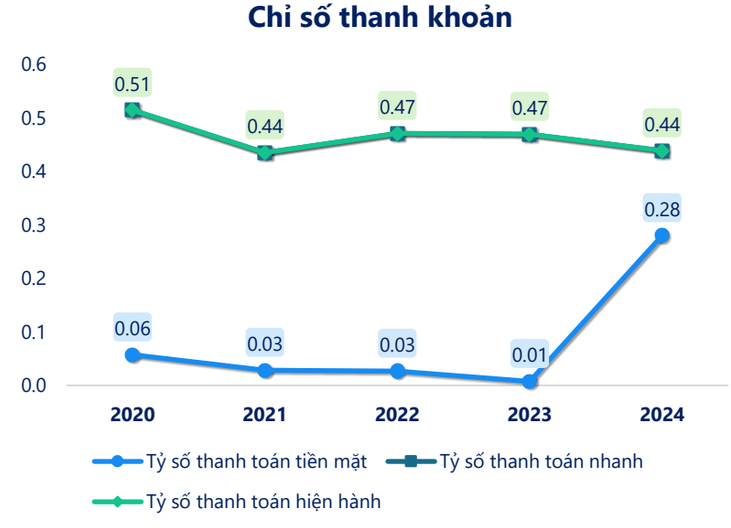
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,392**	**2,450**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	832	914	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	10.1	14.5	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	620	698	-11.2%
Phải thu ngắn hạn	152	156	-2.5%
Hàng tồn kho	0.23	0.27	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	44.8	10.0%
Tài sản dài hạn	**1,560**	**1,537**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.9	25.9	7.9%
Bất động sản đầu tư	117	154	-23.8%
Tài sản dở dang	1,351	1,293	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.9	64.0	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.31**	**0.32**	**-3.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,970	2,088	-5.7%
Nợ ngắn hạn	**1,889**	**1,946**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.64	6.19	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.33	2.10	106%
Nợ dài hạn	81.2	142	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.2	25.8	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**485**	**158**	**143**	**22.7**	**33.2**
Giá vốn hàng bán	302	136	123	34.6	-24.5
Lợi nhuận gộp	**182**	**22.3**	**19.9**	**-12.0**	**57.8**
Doanh thu HĐTC	84.1	43.6	42.2	111	32.6
Chi phí TC	-4.18	0.56	-4.03	-0.03	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.70	4.37	4.09	2.95	3.09
Chi phí QLDN	33.9	29.6	31.7	30.6	25.0
LN thuần từ HĐKD	**232**	**31.4**	**30.3**	**65.2**	**62.3**
Lợi nhuận khác	2.56	2.28	2.38	2.26	3.86
LN trước thuế	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**
Lợi nhuận sau thuế	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**	**66.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	119	-19.5	22.0	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.0	36.9	17.5	-54.1	627
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-221	-4.64	-6.19	-6.19
Tiền đầu kỳ	72.4	124	59.4	52.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**51.5**	**-64.6**	**-6.64**	**-38.3**	**515**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	124	59.4	52.8	14.5	530

Powered by Infographic